

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa
với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến
đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công và bảo trì công trình xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân;

Căn cứ Kết luận số 432-KL/TU ngày 03/7/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư 02 dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hến đến đường tỉnh 514 và đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân;

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 2750/QĐ-UBND ngày 01/7/2024, số 1578/QĐ-UBND ngày 31/5/2026, số 1740/QĐ-UBND ngày

15/6/2026 phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân; số 1501/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 phê duyệt điều chỉnh chủ đầu tư các tiểu dự án giải phóng mặt bằng đối với 05 dự án do Sở Xây dựng làm Chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 261/TTr-SXD ngày 18/7/2026 phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (kèm theo báo cáo thẩm định số 8155/SXD-HĐXD ngày 18/7/2026).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân với những nội dung chủ yếu sau:

1. Lý do điều chỉnh

Dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 10/7/2026. Do đó, để có cơ sở tiếp tục triển khai thực hiện thì việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 46 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15.

2. Nội dung điều chỉnh dự án

2.1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án từ “Hoàn thành trong năm 2026” thành “Hoàn thành trong năm 2027”; cụ thể:

- Hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày 31/12/2026.

- Hoàn thành thi công xây dựng, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng trước ngày 31/12/2027.

2.2. Điều chỉnh, cập nhật tên địa điểm xây dựng do thay đổi địa giới hành chính cấp xã sau khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; cụ thể:

- Điều chỉnh, cập nhật tên địa danh điểm đầu, điểm cuối dự án:

Từ “Điểm đầu Km0+253 là điểm cuối nút giao với đường tỉnh 514 thuộc dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hến đến đường tỉnh 514 (Km0+00 tại tâm nút giao đường tỉnh 514) thuộc địa phận xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn; Điểm cuối Km11+251 giao với quốc lộ 47 tại Km52+145, thuộc địa phận xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân.”.

Thành “Điểm đầu Km0+253 là điểm cuối nút giao với đường tỉnh 514 thuộc dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hến đến đường tỉnh 514 (Km0+00 tại tâm nút giao đường tỉnh 514) thuộc địa phận xã Hợp Tiến; Điểm cuối Km11+251 giao với quốc lộ 47 tại Km52+145, thuộc địa phận xã Sao Vàng”.

- Điều chỉnh, cập nhật tên địa danh thực hiện dự án: Từ “Thuộc địa phận huyện Triệu Sơn và Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa” thành “Thuộc địa phận các xã Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa”.

2.3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư (TMĐT) dự án: TMĐT xây dựng sau điều chỉnh là **1.837 tỷ đồng** (Một nghìn tám trăm ba mươi bảy tỷ đồng); trong đó:

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Nội dung chi phí	TMĐT theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	TMĐT điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Chi phí giải phóng mặt bằng	498.340.000	1.307.867.000	809.527.000
1.1	Đoạn qua xã Hợp Tiến	498.340.000	489.867.000	809.527.000
1.2	Đoạn qua xã Thọ Ngọc		511.383.000	
1.3	Đoạn qua xã Thọ Bình		305.204.000	
1.4	Đoạn qua xã Sao Vàng		1.413.000	
2	Chi phí xây dựng	502.520.000	478.444.000	-24.076.000
3	Chi phí QLDA	6.103.000	6.089.000	-14.000
4	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	18.370.000	15.241.000	-3.129.000
5	Chi phí khác	14.909.000	3.746.000	-11.163.000
6	Chi phí dự phòng	69.743.000	25.613.000	-44.130.000
Tổng mức đầu tư		1.109.985.000	1.837.000.000	727.015.000

(Chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư điều chỉnh kèm theo).

2.4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 1501/QĐ-UBND ngày 22/5/2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Xây dựng (Chủ đầu tư phần xây dựng), Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (đơn vị quản lý dự án), UBND các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng (Chủ đầu tư các Tiểu dự án thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp theo quy

định của pháp luật đối với số liệu, nội dung tham mưu, đề xuất.

- Giao Sở Xây dựng căn cứ kế hoạch vốn giao, thời gian thực hiện dự án được phê duyệt, thời gian cần thiết thực hiện phần khối lượng còn lại và trách nhiệm của các bên được quy định tại các hợp đồng đã ký làm cơ sở điều chỉnh tiến độ thực hiện của các gói thầu; đảm bảo tuân thủ thời gian thực hiện dự án được phê duyệt (hoàn thành trước ngày 31/12/2027); đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình. Trong quá trình thực hiện việc gia hạn thời gian thực hiện gói thầu, phải làm việc với nhà thầu để phân khai, bóc tách các công việc chậm tiến độ do các nguyên nhân chủ quan, khách quan để xử lý các vấn đề phát sinh theo đúng các điều khoản hợp đồng đã ký và đúng với các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng; kiểm tra, rà soát, quản lý chặt chẽ các chi phí của dự án, đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Giao UBND các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng tập trung giải phóng mặt bằng dự án theo đúng kế hoạch đã cam kết; bảo đảm hoàn thành toàn bộ công tác giải phóng mặt bằng trước ngày 31/12/2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; các Quyết định: Số 2750/QĐ-UBND ngày 01/7/2024, số 1578/QĐ-UBND ngày 31/5/2026, số 1740/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng; Giám đốc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514
đến đường vào cảng hàng không Thọ Xuân.
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Chênh lệch tăng (), giảm (-)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đã bao gồm cả dự phòng)		1.307.867.000	498.340.000	809.527.000
1	Phần khối lượng đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán đến ngày 30/6/2025	Theo Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND huyện Triệu Sơn (cũ)	246.913.572	498.340.000	809.527.000
1.1	Đoạn qua địa phận xã Hợp Tiến	Theo Văn bản số 1857/UBND-KT ngày 16/7/2026 của UBND xã Hợp Tiến	77.156.889		
1.2	Đoạn qua địa phận xã Thọ Ngọc	Theo Văn bản số 1462/UBND-KT ngày 16/7/2026 của UBND xã Thọ Ngọc	155.368.689		
1.3	Đoạn qua địa phận xã Thọ Bình	Theo Văn bản số 2361/UBND-TTCUDVC ngày 16/7/2026 của UBND xã Thọ Bình	12.974.832		
1.4	Đoạn qua địa phận xã Sao Vàng	Theo Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND huyện Thọ Xuân (cũ)	1.413.162		
2	Phần khối lượng hoàn thành sau ngày 01/7/2025	Xác định theo báo cáo của UBND các xã	1.060.953.572		
1.1	Đoạn qua địa phận xã Hợp Tiến	Theo Văn bản số 1857/UBND-KT ngày 16/7/2026 của UBND xã Hợp Tiến	375.609.692		
1.2	Đoạn qua địa phận xã Thọ Ngọc	Theo Văn bản số 1462/UBND-KT ngày 16/7/2026 của UBND xã Thọ Ngọc	356.014.093		
1.3	Đoạn qua địa phận xã Thọ Bình	Theo Văn bản số 2361/UBND-TTCUDVC ngày 16/7/2026 của UBND xã Thọ Bình	292.229.000		
1.4	Chi phí di dời hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng (Xác định cho toàn bộ dự án)	Theo Văn bản số 1857/UBND-KT ngày 16/7/2026 của UBND xã Hợp Tiến	37.100.787		

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	478.444.000	502.520.000	-24.076.000
1	Phần khối lượng đã thi công hoàn thành được nghiệm thu thanh toán đến trước ngày 31/12/2023	Theo hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành dự án	61.713.565	502.520.000	-24.075.862
2	Phần khối lượng chưa thi công hoàn thành sau khi cập nhật giá vật liệu, nhiên liệu, nhân công	Dự toán chi tiết	416.730.573		
III	Chi phí quản lý dự án	1,40% x 434.949.091	6.089.000	6.103.000	-14.000
IV	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng		15.241.000	18.370.000	-3.129.000
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập hồ sơ cắm cọc GPMB và MLG	Theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh	3.541.000	3.541.000	-
2	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ, giám sát khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi		133.000	133.000	-
3	Chi phí lập Kế hoạch bảo vệ môi trường		136.000	136.000	-
4	Chi phí cắm cọc GPMB và MLG	Theo Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	280.652	800.000	-519.348
5	Chi phí khảo sát bước lập BVTC		1.080.004	1.300.000	-219.996
6	Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán		3.511.651	5.141.000	-1.629.349
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC		29.386	35.000	-5.614
8	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC		39.914	48.000	-8.086
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		457.442	291.000	-104.558
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng			271.000	
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,06% x 434.949.091	4.615.000	5.236.000	-621.000
12	Chi phí giám sát môi trường khi thi công	Theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh	200.000	200.000	-
13	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng		100.000	100.000	-
14	Chi phí kiểm định, đánh giá chất lượng công trình		1.000.000	1.000.000	-

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	Theo Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	100.000	100.000	-
16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng		17.303	38.000	-20.697
V	Chi phí khác		3.746.000	14.909.000	-11.163.000
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,132% x0,5x 529.133.000	349.000	827.000	-478.000
2	Chi phí kiểm toán độc lập	0,191% x1,1x 529.133.000	1.112.000	2.613.000	-1.501.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình	Theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 80/2020/HĐXD ngày 08/9/2020	797.953	1.256.000	-458.047
4	Chi phí thi công rà phá bom mìn	Theo Phụ lục hợp đồng thi công gói thầu số 8.2 (rà phá bom mìn, vật nổ) ngày 30/6/2021	905.263	1.013.000	-18.201
5	Chi phí khảo sát lập phương án rà phá bom mìn	Theo Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	43.303		
6	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn		46.233		
7	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Theo Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	55.000	55.000	-
8	Phí thẩm định thiết kế BVTC		40.133	47.000	-6.867
9	Phí thẩm định dự toán xây dựng		38.237	44.000	-5.763
10	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện		200.000	200.000	-
11	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu		50.000	50.000	-
12	Phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu xây dựng (gồm cả bảo hiểm)		100.000	100.000	-
13	Phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng		8.651	19.000	-10.349
14	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường		-	8.685.000	-8.685.000

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định			Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
VI	Chi phí dự phòng				25.613.000	69.743.000	-44.130.000
1	Chi phí dự phòng phát sinh khối lượng	2,217%	x	503.520.000	11.162.000	54.190.000	-43.028.000
2	Chi phí dự phòng cho trượt giá	2,870%	x	503.520.000	14.451.000	15.553.000	-1.102.000
Tổng mức đầu tư (I+II+III+IV+V+VI)					1.837.000.000	1.109.985.000	727.015.000